

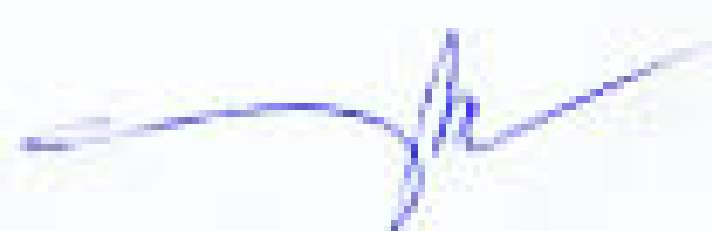
DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		361.926.889.598	264.283.157.537
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.894.886.089	3.791.326.739
1. Tiền	111	V.01	2.894.886.089	3.791.326.739
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		34.583.014.458	42.267.924.091
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	34.583.014.458	42.267.924.091
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		73.334.281.307	42.282.560.510
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	71.675.819.637	37.192.410.655
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	1.861.296.882	4.868.508.319
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.05	201.551.536	201.551.536
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(404.386.728)	-
IV. Hàng tồn kho	140		200.144.757.600	145.177.755.520
1. Hàng tồn kho	141	V.06	200.144.757.600	145.177.755.520
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		50.969.950.144	30.783.590.677
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	9.682.948.649	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.07	6.673.391.280	5.050.617.081
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.07	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.08	34.613.610.215	25.732.973.596
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		234.507.794.178	189.289.022.567
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		206.873.799.459	162.041.240.369
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	204.382.591.935	159.467.146.794
- Nguyên giá	222		257.145.488.417	193.741.634.156
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(52.762.876.482)	(34.274.487.362)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	2.491.207.524	2.574.093.575
- Nguyên giá	228		3.213.511.425	3.213.511.425
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(722.303.901)	(639.417.850)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		27.633.994.719	27.247.782.198
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	27.152.480.253	26.766.767.732
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.13	481.514.466	481.014.466
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		596.434.683.776	453.572.180.104

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	-	361.964.676.215	293.579.160.233
I. Nợ ngắn hạn	310	-	244.635.308.597	198.698.771.469
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	208.402.738.704	174.640.134.052
2. Phải trả người bán	312	V.15	26.759.254.472	19.677.813.498
3. Người mua trả tiền trước	313	-	1.245.830.809	144.578.939
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	4.544.160.605	1.698.562.985
5. Phải trả người lao động	315	-	1.993.133.812	1.382.120.138
6. Chi phí phải trả	316	V.17	64.000.000	59.000.000
7. Phải trả nội bộ	317	-	-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	-	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1.466.366.181	1.089.314.613
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	V.20	159.824.014	7.247.244
II. Nợ dài hạn	330	-	117.329.367.618	94.880.388.764
1. Phải trả dài hạn người bán	331	-	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	-	-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.19	117.281.257.868	94.814.004.514
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	-	48.109.750	66.384.250
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	-	-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	-	-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	-	234.470.007.561	159.993.019.871
I. Vốn chủ sở hữu	410	-	234.470.007.561	159.993.019.871
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.20	124.999.900.000	89.999.900.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.20	81.493.600.000	47.960.100.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414	-	(5.205.915.495)	(5.205.915.495)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	2.275.094	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.20	1.608.786.669	469.343.835
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.20	1.627.622.013	488.179.179
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	V.20	2.916.925.555	353.179.179
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	-	27.026.813.725	25.928.233.173
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	-	-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	-	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-	-
1. Nguồn kinh phí	432	-	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-	-
C. LỢI ÍCH CŨ ĐỒNG THIỂU SỐ	439	-	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	-	596.434.683.776	453.572.180.104

Người lập biểu



Lê Thị Lý

Kế toán trưởng



Phạm Tiến Đồng

Ngày 28 Tháng 01 Năm 2012

Tổng Giám Đốc



TSKH. Dương Quốc Thái

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

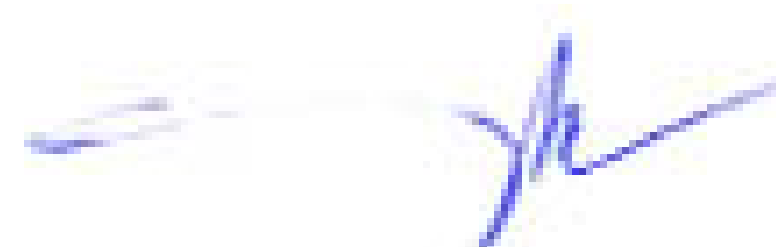
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	-	117.021.792.382	99.721.964.001	423.118.240.428	339.090.959.441
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	1.420.903.805	288.520.178	2.954.936.438	2.577.031.278
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.21	115.600.888.577	99.433.443.823	420.163.303.990	336.513.928.163
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.22	84.568.955.322	71.819.978.820	307.803.896.567	252.271.791.198
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	-	31.031.933.255	27.613.465.003	112.359.407.423	84.242.136.965
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	169.786.189	255.475.755	2.263.931.038	1.419.154.093
7. Chi phí tài chính	22	VI.23	14.817.785.884	10.815.554.015	59.203.122.445	28.621.931.638
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	-	11.856.079.364	8.328.822.147	45.143.101.556	20.670.588.746
8. Chi phí bán hàng	24	VI.24	2.771.803.321	4.522.155.260	12.542.516.310	11.521.298.343
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.25	6.158.465.103	5.184.809.643	21.418.407.613	14.470.778.242
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (24+25))	30	-	7.453.665.136	7.346.421.840	21.459.292.093	31.047.282.835
11. Thu nhập khác	31	VI.26	22.047.022	163.638.830	737.507.627	254.755.244
12. Chi phí khác	32	VI.27	18.373.661	402.724.680	956.918.584	471.265.951
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	-	3.673.361	(239.085.850)	(219.410.957)	(216.510.707)
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45	-	-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	-	7.457.338.497	7.107.335.990	21.239.881.136	30.830.772.128
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	560.426.814	563.835.186	1.604.496.497	2.344.701.285
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	VI.29	6.896.911.683	6.543.500.804	19.635.384.639	28.486.070.843
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	-	-	-	-	-

Ngày 28 Tháng 01 Năm 2012

Người lập biểu

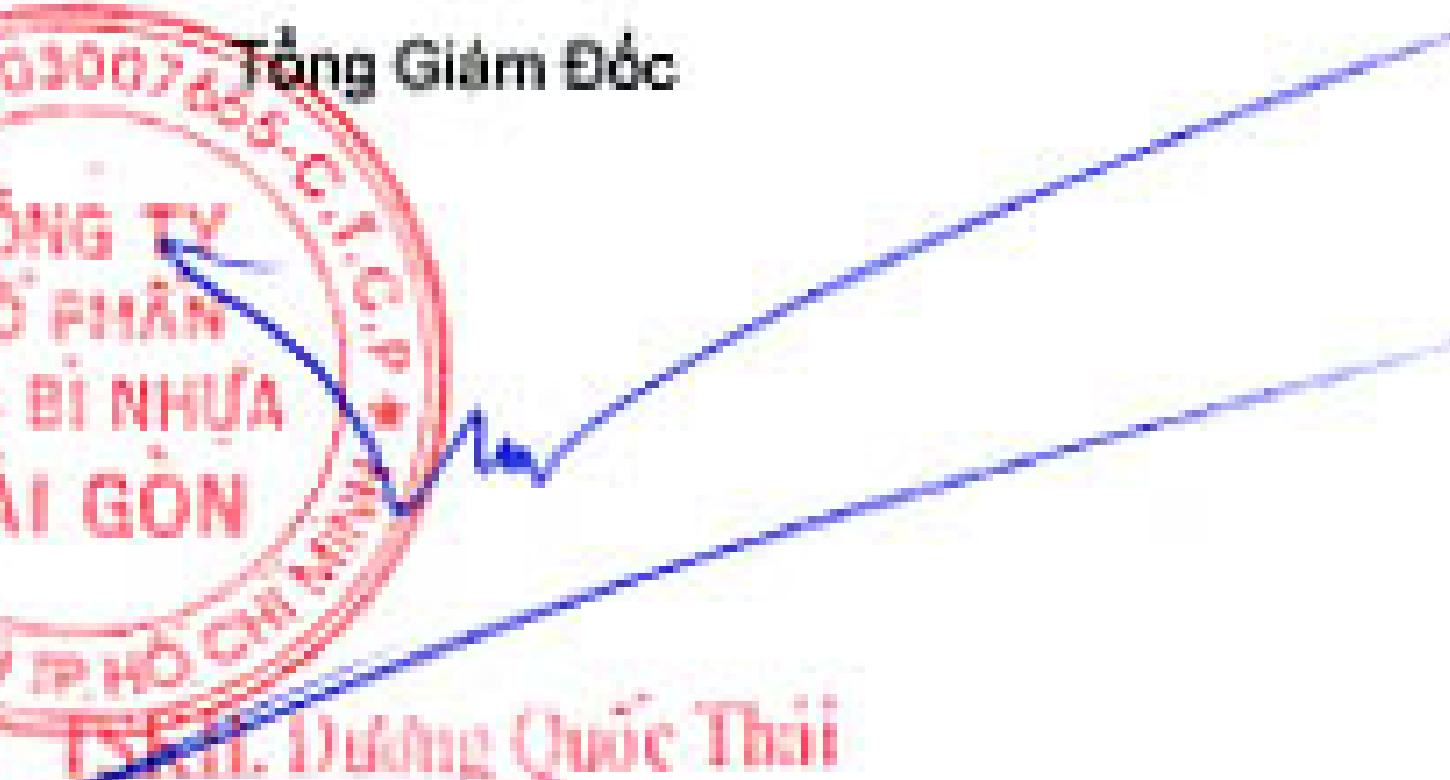
Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc








Dương Quốc Thái

Lê Thị Lý

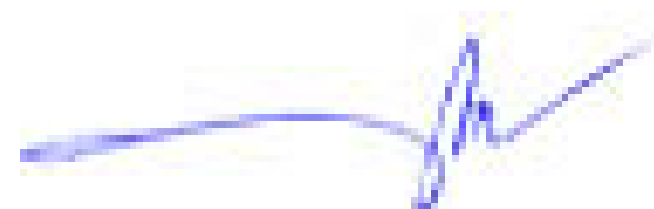
Phạm Tiến Đồng

10/01/2012

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	433.975.816.553	350.954.835.101
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(347.419.709.242)	(362.732.963.012)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(30.181.527.308)	(20.082.531.365)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(44.421.521.468)	(19.328.428.647)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2.418.406.391)	(1.560.726.690)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	68.695.174.642	26.368.971.786
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(70.338.017.141)	(38.691.567.188)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7.891.609.645	(65.072.410.015)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(59.520.105.322)	(59.264.022.312)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	630.000.000	10.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(92.106.000.000)	(170.319.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	99.790.909.633	184.894.742.667
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.575.700.835	1.064.376.037
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(49.629.494.854)	(43.613.903.608)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	68.550.000.000	9.400.000.000
2. Tiền thu từ phát hành trái phiếu doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(5.205.915.495)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	458.023.596.182	419.699.817.529
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(476.926.636.717)	(309.948.153.477)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.807.790.000)	(6.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	40.839.169.465	107.945.748.557
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(898.715.744)	(740.565.066)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.791.326.739	4.531.891.805
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.275.094	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	2.894.886.089	3.791.326.739

Người lập biểu



Lê Thị Lý

Kế toán trưởng



Phạm Tiến Đồng

Ngày 28 Tháng 01 Năm 2012

Tổng Giám Đốc



TSKH. Dương Quốc Thái

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần Bao Bì Nhựa Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 410 3007655 ngày 28 tháng 08 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (được chuyển đổi từ Công ty TNHH Bao Bì Nhựa Sài Gòn số ĐKKD: 410 2004448 ngày 06/04/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp). Đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 07 tháng 06 năm 2011.

Vốn điều lệ của Công ty là 124.999.900.000 VND (Một trăm hai mươi bốn tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu chín trăm nghìn đồng)

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất bao bì màng ghép phức hợp, bao bì nhựa, bao bì giấy và bao bì kim loại. Kinh doanh bất động sản (chỉ thực hiện theo khoản 1 điều 10 Luật Kinh doanh bất động sản).

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài Chính và các thông tư bổ sung sửa đổi đến ngày lập báo cáo.

2. Tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Chúng tôi, Công ty CP Bao bì nhựa Sài Gòn, tuyên bố tuân thủ đúng Chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung và thực trên phần mềm kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển)

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính (theo Thông tư 18/2011/TT-BTC).

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp Bình quân gia quyền theo từng tháng. Sản phẩm dở dang được đánh giá theo tỷ lệ hoàn thành của tất cả các yếu tố chi phí sản xuất.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Trong báo cáo tài chính kỳ này Công ty không trích lập dự phòng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:**

Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua cộng với chi phí vận chuyển, lắp đặt chạy thử, thuế nhập khẩu (nếu có) và các chi phí khác để TSCĐ đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng;

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng;

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận QSD đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất (46 năm).

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: TSCĐ hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính phù hợp với thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể thời gian khấu hao của tài sản cố định được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 46 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 25 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	46 năm

4.3. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. TSCĐ thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

4.4. Phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: Được áp dụng như với TSCĐ hữu hình.

5. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Không áp dụng.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

7.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm là tài sản dài hạn

7.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm là tài sản dài hạn

7.3. Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Không áp dụng.

8. Chi phí trả trước dài hạn:

- Công cụ dụng cụ: Công cụ dụng cụ có giá trị nhỏ được phân bổ vào chi phí trong kỳ trong thời hạn là 2 năm.
- Chi phí sửa chữa nhà xưởng: Bao gồm chi phí thiết kế, chi phí duy tu, bảo dưỡng nhà xưởng, chi phí bảo trì và duy tu máy móc thiết bị, cước vận chuyển và chi phí từ lột lịch được phân bổ theo thời gian sử dụng ước tính từ 5 đến 8 năm.
- Chi phí mua trực in: được phân bổ vào chi phí theo thời gian dự kiến từ 10 đến 20 năm.

9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

10. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế TNDN trong 3 (ba) năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 7 (bảy) năm tiếp theo.

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2003 là năm đầu tiên Công ty hoạt động kinh doanh có lãi. Năm 2011 là năm thứ 6 (sáu) Công ty phải nộp thuế thu nhập và được giảm 50% số thuế phải nộp.

12. Nguồn vốn chủ sở hữu

Ghi nhận và trình bày vốn đầu tư của chủ sở hữu: Công ty ghi nhận vốn đầu tư khi các thành viên sáng lập và các cổ đông khác góp vốn được công ty xác nhận. Số tiền chênh lệch do phát hành cổ phiếu lần đầu được ghi nhận vào TK Thặng dư vốn cổ phần.

Ghi nhận cổ tức: Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn hoặc đầu tư.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các khoản dự trừ và các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện Điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

13.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;

13.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

13.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Các bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

15. Hoạt động liên tục:

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong các năm tài chính tiếp theo và các Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	24.679.341	87.900.923
Tiền gửi ngân hàng	2.870.206.748	3.703.425.816
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	2.894.886.089	3.791.326.739
 2 Đầu tư ngắn hạn	 Số cuối năm VND	 Số đầu năm VND
Tiền gửi tiết kiệm (ngân hàng, cá nhân)	34.583.014.458	42.267.924.091
Cộng	34.583.014.458	42.267.924.091

3 Phải thu khách hàng	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Kỹ Nghệ Thực Phẩm Việt Nam	4.893.670.441	2.168.114.531
Công Ty TNHH Nestle Việt Nam	180.352.534	489.755.598
CTY Cổ Phần ACECOOK Việt Nam	3.173.531.187	2.628.689.580
Công ty TNHH Công Nghiệp Thực Phẩm Việt Hưng	3.034.913.616	
Cơ Sở Danh Trà Mai Hạc	41.302.555	106.302.555
Công ty TNHH SX -TM Phúc Hào	32.194.158	316.796.651
Công ty Cổ Phần Tân Tân	190.987.335	112.860.000
Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Đường Quảng Ngãi	5.281.647.178	3.241.650.543
Công ty TNHH SX & KD Thuốc Thú y Minh Huy	27.129.992	293.907.316
Công ty Cổ Phần Vinacafé Biên Hòa	3.137.726.109	1.446.556.067
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm á Châu	15.720.265.858	6.078.321.517
Công Ty CP Bánh Kẹo Hải Hà - Hảihaco	1.219.187.048	1.660.651.984
Công ty Cổ Phần Chế Biến Hàng Xuất Khẩu Cầu Tre	649.001.375	
Công ty TNHH Cổ Việt Hùng	585.939.613	
Các khách hàng khác	33.507.970.638	18.648.804.313
Cộng	71.675.819.637	37.192.410.655
4 Trả trước cho người bán	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nhà cung cấp trong nước	1.861.296.862	1.140.142.391
Nhà cung cấp nước ngoài		3.728.455.928
Cộng	1.861.296.862	4.868.598.319
5 Các khoản phải thu khác	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải thu khác	201.551.536	201.551.536
BHXX		
Cộng	201.551.536	201.551.536
6 Hàng tồn kho	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên vật liệu	57.488.274.955	73.770.703.175
Công cụ, dụng cụ	19.878.591.807	14.482.401.363
Chi phí SXKD dở dang	17.067.680.737	12.033.532.068
Thành phẩm	104.066.581.331	43.310.766.932
Hàng hoá	1.643.628.770	1.580.351.982
Cộng	200.144.757.600	145.177.755.520
7 Thuế và các khoản phải thu nhà nước	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế GTGT còn được khấu trừ	6.673.391.280	5.050.617.081
Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
Cộng	6.673.391.280	5.050.617.081

8 Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng	27.503.234.624	9.742.694.017
Nguyên Vật liệu cầm cố	6.018.131.835	13.833.094.140
+ NHTM CP Quốc tế Việt Nam-Chi nhánh quận 2, TP HCM	6.018.131.835	13.833.094.140
+ Ngân hàng TM CP Kỹ Thương V.N - chi nhánh HCM	-	-
Các khoản Kỳ quỹ, ký cược ngắn hạn	1.092.243.756	2.157.185.439
Cộng	34.613.610.215	25.732.973.596

9 Chi phí trả trước ngắn hạn	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Giá trị hàng mẫu	5.293.776.189	
Vật tư, phụ tùng thay thế	95.815.000	
Công cụ dụng cụ	54.347.978	
Chi phí nghiên cứu mở rộng thị trường	1.657.012.882	
Chi phí tiếp khách	1.101.848.464	
Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ vay dài hạn	1.480.148.136	
Cộng	9.682.948.649	0

Nguyên giá	Nhà cửa, VKT	MMTB	PTVT	TBDCQL	Cộng
Số đầu kỳ	32.336.757.866	151.806.138.834	8.013.997.921	1.584.739.535	193.741.634.156
PS tăng	6.064.426.740	39.934.276.175	1.423.388.090	644.259.672	48.066.350.677
PS giảm	-	840.000.000	165.809.091	-	1.005.809.091
Số cuối kỳ	38.401.184.606	190.900.415.009	9.271.576.920	2.228.999.207	240.802.175.742
Khấu hao lũy kế					
Số đầu kỳ	4.686.028.702	26.677.810.150	2.057.126.540	853.521.970	34.274.487.362
PS tăng (KH)	2.430.004.052	10.039.136.354	666.042.651	281.085.565	13.416.268.622
PS giảm	-	-	96.119.593	-	96.119.593
Số cuối kỳ	7.116.032.754	36.716.946.504	2.627.049.598	1.134.607.535	47.594.636.391
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	27.650.729.164	125.128.328.684	5.956.871.381	731.217.565	159.467.146.794
Số cuối kỳ	31.285.151.852	154.183.468.505	6.644.527.322	1.094.391.672	193.207.539.351

Ghi chú:

- Giá trị máy móc thiết bị, tài sản tăng. Trong đó có:

+ Mua sắm mới 42.811.805.222

+ Nâng cấp sửa chữa 5.254.545.455

+ Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 1.730.762.758 đ

11 Tăng giảm TSCĐ vô hình

Nguyên giá	Phần mềm kế toán	Quyền SD đất	Cộng
SDK	48.750.000	3.164.761.425	3.213.511.425
PS tăng			-
PS giảm			-
SCK	48.750.000	3.164.761.425	3.213.511.425
Khấu hao			
SDK		639.417.850	639.417.850
PS tăng(KH)	17.604.171	65.281.880	82.886.051
PS giảm			-
SCK	17.604.171	704.699.730	722.303.901
Giá trị CL			
SDK	48.750.000	2.525.343.575	2.574.093.575
SCK	31.145.829	2.460.061.695	2.491.207.524

12 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí sửa chữa nhà xưởng	2.326.828.003	3.335.111.899
Chi mua trực in	7.427.606.301	8.398.478.301
Chi phí khác	17.398.045.949	15.033.177.532
<i>Gồm:</i>		
<i>Vật tư, phụ tùng thay thế</i>	1.552.919.434	
<i>Công cụ dụng cụ quản lý, sản xuất</i>	1.707.484.660	
<i>Lắp đặt, cải tạo thêm khu vực sản xuất</i>	1.349.917.894	
<i>Chi phí sửa chữa văn phòng</i>	1.509.375.000	
<i>Chi phí bảo hiểm, công tác chờ phân bổ</i>	6.382.503.760	
<i>Chi phí khác</i>	4.895.845.201	
	27.152.480.253	26.766.767.732

13 Tài sản dài hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<i>Ký quỹ dài hạn:</i>	481.514.466	481.014.466
<i>Cty TNHH SX TM Vạn Đạt: thuê kho</i>	346.710.000	346.710.000
<i>Cty TNHH TM & Bao Bì Sài Gòn: thuê kho</i>	70.000.000	70.000.000
<i>Cty QL nợ & khai thác tài sản NH Quân Đội: thuê vp</i>	42.604.466	42.604.466
<i>Bảo Tàng Thành Phố Hồ Chí Minh</i>	2.200.000	1.700.000
<i>Khác</i>	20.000.000	20.000.000
Cộng	481.514.466	481.014.466

14 Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>	205.596.184.304	171.633.579.652
<i>- NHTM CP Hàng Hải Việt Nam-CN Cộng Hòa</i>	26.767.742.430	-

- NHTM CP Quốc tế Việt Nam-Chi nhánh quận 2, TP HCM	4.145.804.911	53.848.005.233
- NH NN & PT NT chi nhánh Phú Nhuận	39.460.741.129	25.309.286.638
- Ngân Hàng TNHH MTV HSBC	25.720.856.360	23.037.133.880
- Ngân Hàng Indovina - Chi nhánh Chợ Lớn	21.068.993.820	20.891.167.792
- NHTM CP XNK Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	31.318.650.759	18.697.228.516
- Ngân hàng TNHH MTV ANZ	26.016.966.059	29.850.757.593
- Ngân hàng TM CP Phương Đông - SDG TP.HCM	21.382.408.345	
- Ngân hàng TM CP Kỹ Thương V.N - chi nhánh HCM	9.714.020.491	
<i>Vay ngắn hạn cá nhân</i>	<i>2.806.554.400</i>	<i>3.006.554.400</i>
Cộng	208.402.738.704	174.640.134.052
15 Phải trả cho người bán	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cty TNHH SX TM DV Bình Khánh	1.101.880.250	1.197.630.000
Cty TNHH Thương mại Việt Siêu	1.277.059.000	1.646.504.100
Cty TNHH SAKATA INX Việt Nam	3.537.719.325	2.408.297.000
Cty Cổ Phần Hoàng Hạc	1.080.286.154	584.998.979
Doanh nghiệp tư nhân Dy Khang	257.720.500	
Cty TNHH Tac Young Vina Chemical	584.019.200	983.935.237
Công ty TNHH ống Giấy Châu Phát	376.801.292	550.527.440
Cty TNHH Hóa Chất Công Nghệ SamSung Việt Nam	927.267.990	
Công Ty TNHH An Huy		912.414.760
CTy TNHH SX - TM Tân Đông Dương	499.477.000	710.069.100
Công ty TNHH TM DV S.T.E.C	231.000.000	
Cty TNHH MTV Xó Sổ Kiến Thiết Bình Dương	181.400.000	56.600.000
Công ty TNHH SX Nhựa Triệu Du Bốn	775.596.355	649.985.330
Công ty TNHH VN Dong Yun Plate Making	856.093.949	562.204.427
DNTN Ngọc Hằng	875.672.036	733.445.995
Các nhà cung cấp khác	14.197.261.421	8.681.201.130
Cộng	26.759.254.472	19.677.813.498
16 Thuế và các khoản phải nộp	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	3.857.909.358	-
Thuế xuất, nhập khẩu	44.272.256	190.009.125
Thuế thu nhập doanh nghiệp	560.426.814	1.330.586.708
Thuế thu nhập cá nhân	81.552.177	177.967.152
Cộng	4.544.160.605	1.698.562.985
17 Chi phí phải trả	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi vay	64.000.000	59.000.000
Cộng	64.000.000	59.000.000

18 Các khoản phải trả phải nộp khác	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	22.545.740	14.850.001
Bảo hiểm xã hội	18.437.831	36.515.487
Bảo hiểm y tế	4.237.290	62.685
Bảo hiểm thất nghiệp	1.883.240	27.860
Các khoản phải trả phải nộp khác	1.419.262.080	1.037.858.580
Cộng	1.466.366.181	1.089.314.613
19 Vay và nợ dài hạn	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay dài hạn ngân hàng		
Ngân hàng UOB	25.694.331.995	21.930.828.760
- Ngân hàng NNo & PTNT VN – CN Phú nhuận (USD)	32.038.209.035	29.121.729.088
- Ngân hàng NNo & PTNT VN – CN Phú nhuận (VND)	2.522.600.000	4.160.080.000
NHTM CP Quốc tế Việt Nam-Chỉ nhánh quận 2, TP HCM	-	-
Ngân hàng TM CP Hàng Hải - Chi nhánh Cộng Hòa	10.736.014.998	13.034.366.666
NHTM CP XNK Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	45.849.101.840	26.000.000.000
Ngân Hàng Indovina - Chi nhánh Chợ Lớn	441.000.000	567.000.000
Cộng	117.281.257.868	94.814.004.514
20 Các quỹ doanh nghiệp:	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a Quỹ đầu tư phát triển	1.608.786.669	469.343.835
Quỹ dự phòng tài chính	1.627.622.013	488.179.179
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.916.925.555	353.179.179
Cộng	6.153.334.237	1.310.702.193
b Quỹ khen thưởng phúc lợi		
Quỹ khen thưởng	158.149.287	2.247.244
Quỹ phúc lợi	1.674.727	5.000.000
Cộng	159.824.014	7.247.244
* Kết quả phát hành cổ phiếu tăng vốn giai đoạn từ ngày 17/11/2010 đến 17/03/2011: đã được Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn Thăng Long - T.D.K kiểm toán	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần
Số dư đầu kỳ	89.999.900.000	47.960.100.000
Tăng vốn trong kỳ	35.000.000.000	33.533.500.000
Số dư cuối kỳ	124.999.900.000	81.493.600.000

+ Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ: 3.500.000 CP

+ Mệnh giá: 10.000đ/cp

* **Cổ phiếu quỹ**

+ Tổng số cổ phiếu quỹ nắm giữ: 192.200 cổ phiếu

Thời gian thực hiện: từ ngày 15/09/2010 đến ngày 14/12/2010.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

21 Doanh thu và thu nhập hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
a Doanh thu bán hàng thuần	420.163.303.990	336.513.928.163
Trong đó: Doanh thu bán thành phẩm	385.198.301.961	318.031.966.022
Doanh thu bán hàng hóa	34.965.002.029	18.481.962.141
b Doanh thu hoạt động tài chính	2.263.931.038	1.419.154.093
Cộng	422.427.235.028	337.933.082.256
22 Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn Thành phẩm	275.534.498.010	235.383.744.316
Giá vốn hàng hoá	32.269.398.557	16.888.046.882
Cộng	307.803.896.567	252.271.791.198
23 Chi phí tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	45.143.101.556	20.670.588.746
Lỗ chênh lệch tỷ giá	14.060.020.889	7.951.342.892
Cộng	59.203.122.445	28.621.931.638
24 Chi phí bán hàng	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	3.476.295.699	1.912.337.025
Chi phí vật liệu bao bì	545.617.783	
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	124.620.401	42.834.932
Chi phí khấu hao TSCĐ	48.989.820	16.329.940
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.885.661.339	649.941.096
Chi phí bằng tiền khác	5.784.890.285	8.467.248.597
Chi phí vận chuyển	676.240.983	432.606.753
Chi phí chứng từ không hợp lệ	200.000	
Cộng	12.542.516.310	11.521.298.343
25 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	10.091.728.298	5.745.141.627
Chi phí vật liệu quản lý	635.902.692	61.888.250
Chi phí đồ dùng văn phòng	207.566.925	197.224.304
Chi phí khấu hao TSCĐ	852.164.460	738.309.706

	Thuế, phí lệ phí	201.013.212	148.523.665
	Chi phí dự phòng	574.386.728	
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.508.183.944	456.306.451
	Chi phí khác	4.236.010.676	7.123.384.239
	Chi phí chứng từ không hợp lệ	111.450.678	
	Cộng	21.418.407.613	14.470.778.242
26	Thu nhập khác	Năm nay VND	Năm trước VND
	Thu tiền phạt khách hàng	73.514.124	4.179.064
	Nhập nguyên vật liệu gia công dư		65.238.283
	Thu thanh lý tài sản, vật tư	581.782.727	46.857.276
	Thu nhập khác	82.210.776	138.480.621
	Cộng	737.507.627	254.755.244
27	Chi phí khác	Năm nay VND	Năm trước VND
	Phạt vi phạm hành chính	13.489.575	334.008.518
	Giá trị còn lại tài sản thanh lý	910.714.525	63.366.066
	Bồi thường hàng hư	27.699.840	17.345.184
	Chi phí khác	5.014.644	56.546.183
	Cộng	956.918.584	471.265.951
28	Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay VND	Năm trước VND
	Chi phí NVL	243.480.513.223	206.176.828.182
	Chi phí nhân công	19.347.156.959	13.690.595.830
	Chi phí vật liệu	3.996.670.398	
	Chi phí CCDC	4.504.231.239	3.537.466.568
	Chi phí khấu hao TSCĐ	17.942.574.679	10.062.334.088
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.601.801.205	14.554.130.905
	Chi phí khác	2.930.948.864	4.250.435.625
	Cộng	307.803.896.567	252.271.791.198
29	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ	Năm nay VND	Năm trước VND
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	21.239.881.136	30.830.772.128
	Điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế		
	+ Điều chỉnh tăng	138.386.470	366.289.572
	+ Điều chỉnh giảm		
	Tổng thu nhập chịu thuế	21.378.267.606	31.197.061.700
	Thuế suất hoạt động sản xuất 15% x 50%, TM 25%		
	Thuế TNDN phải nộp	1.604.496.497	2.344.701.285
	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	19.635.384.639	28.486.070.843

VII. Những thông tin khác

1. Phân tích sơ bộ một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh năm 2011 của Công ty:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm này	Năm trước
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản:			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	60,68	58,27
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	39,32	41,73
Cơ cấu nguồn vốn:			
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	60,69	64,73
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	39,31	35,27
Khả năng thanh toán:			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,00	1,54
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,48	1,33
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,66	0,23
Tỷ suất sinh lời:			
Tỷ suất lợi nhuận trên Doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/doanh thu thuần	%	5,06	9,16
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/doanh thu thuần	%	4,67	8,47
Tỷ suất lợi nhuận trên Tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	3,56	6,80
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/tổng tài sản	%	3,29	6,28
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	8,37	17,80

2. Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

Công ty có thực hiện vay vốn ngắn hạn và dài hạn ngân hàng và đã đem tài sản đi cầm cố, thế chấp vay vốn cụ thể:

- Khoản vay ngân hàng thương mại cổ phần Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Cộng Hòa để sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.
- Khoản vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam – Chi nhánh Quận 2, TP Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được bảo đảm bằng việc thế chấp hàng hóa nguyên vật liệu hình thành từ vốn vay, Quyền sử dụng đất tại khu công nghiệp Tân Bình, một số máy móc thiết bị sản xuất và một số tài sản khác.
- Khoản vay ngân hàng TNHH một thành viên HSBC Việt Nam để sử dụng vào việc mua máy móc thiết bị mới và bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng hoá, nguyên vật liệu hình thành từ vốn vay.

- Khoản vay Ngân hàng TM CP XNK Việt Nam – chi nhánh Sài Gòn để sử dụng vào việc mua máy móc thiết bị mới và bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.
- Khoản vay Ngân hàng TNHH U.O.B để sử dụng vào việc mua máy móc thiết bị mới Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

3. Thông tin liên quan**Danh sách cổ đông sáng lập**

(Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công Ty Cổ Phần

Đăng ký thay đổi lần thứ 13: ngày 07 tháng 06 năm 2011)

STT	Tên cổ đông	Cổ phần (sáng lập)	Giá trị (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Cổ tức (VNĐ)	Lương thực lãnh năm 2011
1	Công ty TNHH VietNam Holding; Đại diện: Nguyễn Thị Tường Vi	500.000	5.000.000.000	5,56	750.000.000	
2	Đỗ Thị Nghiêu	270.840	2.708.400.000	3,01		
3	Công ty TNHH chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam.Đại diện: Đỗ Huy Hoài	500.000	5.000.000.000	5,56	756.000.000	
4	Dương Quốc Thái	345.160	3.451.600.000	3,84	523.740.000	999.870.000
5	Dương Thái Bình	95.420	954.200.000	1,06	146.130.000	
6	Dương Thị Thu Hương	350.000	3.500.000.000	3,89	547.350.000	854.890.000
7	Dương Văn Xuyên	198.000	1.980.000.000	2,20	300.000.000	
8	Lưu Quốc Dũng	72.000	720.000.000	0,80	108.000.000	
9	Nguyễn Hồng Tuấn	318.580	3.185.800.000	3,54	480.870.000	

4. Số liệu so sánh

Số dư đầu năm được lấy trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy trên Báo cáo Năm 2010 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán Hà Nội kiểm toán.

Người lập

Kế toán trưởng

TP Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2012

Tổng Giám đốc

Lê Thị Lý

Phạm Tiến Đồng



TSKH. Dương Quốc Thái

Phụ lục số 01: Tình hình tăng giảm Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Năm nay								
1. Số dư đầu năm	89.999.900.000	47.960.100.000	(5.205.915.495)	469.343.835	488.179.179	353.179.179	25.928.233.173	159.993.019.871
- Tăng vốn trong năm nay	35.000.000.000	33.533.500.000	-		-		-	68.533.500.000
- Lãi trong kỳ	-	-			-		19.635.384.639	19.635.384.639
- Trích quỹ trong kỳ	-	-		1.139.442.834	1.139.442.834	2.563.746.376	-	4.842.632.044
- Giảm vốn trong kỳ	-	-			-		-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-			-		43.750.000	43.750.000
- Phân phối lợi nhuận năm 2010	-	-			-		18.493.054.087	18.493.054.087
2. Số cuối năm	124.999.900.000	81.493.600.000	(5.205.915.495)	1.608.786.669	1.627.622.013	2.916.925.555	27.026.813.725	234.467.732.467